

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ TRUNG QUỐC

GIÁO TRÌNH DỊCH NÓI VIỆT HÁN

DÀNH CHO SINH VIÊN NĂM THỨ 3
CHUYÊN NGÀNH PHIÊN DỊCH

Hà Nội, 2006

LỜI NÓI ĐẦU

“Giáo trình dịch nói Việt Hán” được biên soạn dành cho sinh viên năm thứ 3 hệ phiên dịch nhằm rèn luyện khả năng thực hành dịch nói trên cơ sở năng lực thực hành tiếng đã có (sinh viên đã học giáo trình Hán ngữ sơ cấp, trung cấp, đã được rèn luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết và bước đầu được trang bị lý luận tiếng Hán hiện đại).

Giáo trình gồm 15 bài và phần phụ lục. Chủ điểm các bài gắn với những vấn đề thời sự như thương mại, du lịch, đầu tư, môi trường, giáo dục,... có lưu ý đến đặc điểm phong cách dịch nói. 6 bài đầu luyện tập dịch các bài hội thoại theo từng chủ điểm riêng. 4 bài tiếp theo là dịch từng đoạn. 5 bài cuối là những bài dịch hoàn chỉnh. Giáo trình được hình thành bởi các nguyên tác lấy từ mạng Internet, từ các sách, báo, tạp chí... của Việt Nam, đảm bảo chính xác về mặt ngôn ngữ, nội dung phù hợp với mục tiêu đào tạo của trường.

Cấu tạo mỗi bài có 3 phần:

Phần 1: Bài khoá chính

Phần 2: Từ mới (có dịch nghĩa tiếng Hán)

Phần 3: Bài tập

Một số bài có thêm phần tham khảo.

Giáo trình được sử dụng trong 4 đơn vị học trình (60 tiết học), mỗi bài dạy từ 3-5 tiết.

Do trình độ của người biên soạn có hạn nên sai sót trong giáo trình này là khó tránh khỏi. Đặc thù của bộ môn dịch yêu cầu nội dung giáo trình cần được chỉnh sửa, bổ sung liên tục cho phù hợp với tình hình thực tế. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn. Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội 2006

Người biên soạn
Nguyễn Thị Oanh

MỤC LỤC

Bài 1 Xin Visa – tạm trú	4
Bài 2 Giao thông vận tải.....	8
Bài 3 Hoạt động thương mại – Hội chợ triển lãm	13
Bài 4 Khảo sát - Đầu tư – Mời thầu.....	17
Bài 5 Thể dục thể thao.....	23
Bài 6 Du lịch	29
Bài 7 Du lịch 2	35
Bài 8 Quan hệ đầu tư	39
Bài 9 Dịch từng đoạn (1).....	42
Bài 10 Dịch từng đoạn (2).....	46
Bài 11 Bài phát biểu chào mừng của sinh viên Việt Nam	51
Bài 12 Ngày xuân đi lễ	56
Bài 13 Hội chợ ASEAN – Trung Quốc lần thứ 2	61
Bài 14 Ngành du lịch Hà Tây – Hoà Bình	66
Bài 15 Thành phố Hồ Chí Minh	70
Phụ lục 1 Một số họ thông thường của người Việt Nam.....	75
Phụ lục 2 Một số họ thông thường của người Trung Quốc	77
Phụ lục 3 Tên các tỉnh, thành phố Việt Nam.....	82

BÀI 1

Xin visa - tạm trú

Người xin visa

1. Tôi muốn xin visa đi Trung Quốc du lịch(du học, thương vụ, công vụ). Xin hỏi cần phải làm những thủ tục gì?
2. Xin hỏi từ Lạng Sơn sang Bằng Tường có cần làm visa không?
3. Phải làm những thủ tục gì? Có phải nộp thêm ảnh không? ảnh màu hay ảnh đen trắng, cỡ bao nhiêu?
4. Tôi muốn xin visa thời hạn 1 năm. Vì sao tôi không được cấp visa 1 năm. Làm visa 3 tháng đi lại nhiều lần phải nộp bao nhiêu lệ phí. Sau bao lâu mới được?
5. Tôi muốn gửi hộ chiếu qua bưu điện để xin visa có được không?

Nhân viên

6. Xin hỏi chị đi Trung Quốc có việc gì, chị định ở lại Trung Quốc bao lâu? Chị có giấy mời không?
7. Nếu ở lại không quá 3 ngày thì không cần làm hộ chiếu visa mà chỉ cần làm giấy thông hành. Nếu xin visa du học phải có giấy thông báo nhập học của trường đại học ở Trung Quốc.
8. Mời anh viết vào tờ khai này và nộp 2 ảnh màu cỡ 4x6. Lệ phí làm visa là 25 đôla Mỹ. 1 tuần sau mời anh đến lấy. Nếu anh yêu cầu, chúng tôi có thể gửi qua đường bưu điện cho anh.
9. Giấy tờ của anh không đầy đủ, cần phải bổ sung thêm.

Qua biên phòng và hải quan

Công an biên phòng

10. Đề nghị các anh cho xem hộ chiếu. Anh đã kê khai giấy nhập cảnh chưa? Và có giấy tiêm chủng chưa? (giấy khám sức khỏe)
11. Mục này phải ghi rõ địa chỉ cụ thể và điện thoại liên lạc ở Việt Nam. Cũng cần ghi rõ thời gian ở lại Trung Quốc bao lâu.
12. Thủ tục đã làm xong, anh có thể nhập cảnh rồi(visa của anh đã hết hạn, anh phải làm lại)

Nhân viên hải quan

13. Anh có gì phải khai báo hải quan không? Nếu mang nhiều tiền quá tiêu chuẩn(hoặc mang hàng phải nộp thuế, hàng cấm), thì anh hãy viết vào tờ khai này.
14. Theo quy định, trừ những hành lí có giấy miễn kiểm tra, các hành lí khác đều phải kiểm tra
15. Mời anh mở vali cho chúng tôi xem. Thứ này được miễn thuế. Những hàng kia phải đóng thuế.
16. Theo quy định mỗi người được mang 2 chai rượu và 2 gói thuốc lá, trừ trẻ em. Máy tính xách tay phải nộp thuế. Đây là hàng cấm, phải tịch thu.
17. Đĩa VCD này có nội dung gì? Chúng tôi cần phải kiểm tra đã. Chiếc máy fax của anh có hoá đơn không? Tờ khai của anh không đầy đủ, phải chăng anh có ý trốn thuế?

TỪ MỚI

1. Giấy biên phòng : 边防证
2. Giấy khám sức khỏe : 健康证
3. Giấy tạm trú : 暂住证/居留证
4. Thư mời : 邀请信 (函)
5. Giấy tờ : 材料/证件
6. Bản kê khai : 表格
7. Mục đích : 目的, 动机
8. Cục công an 公安局
9. Công an biên phòng 边防公安
10. đóng dấu 盖章
11. giấy tiêm chủng/sổ kiểm dịch: 预防接种证
12. khai báo hải quan : 海关申报
13. hoá đơn : 发票
14. chất dễ cháy 易燃物
15. chất dễ nổ : 易爆品
16. đồ cổ : 古董/古玩
17. heroin 海洛因
18. ma túy 毒品
19. các sản phẩm thịt 肉制品
20. hạt giống : 种子
21. giống lúa lai 杂交稻种

- 22. tiêu bản động/thực vật 动/植物标本
- 23. thông lệ 惯例
- 24. giấy báo nhận tiền 汇款通知单
- 25. giấy báo nhận bưu phẩm 邮件通知单

BÀI TẬP

Dịch sang tiếng Hán:

1. Hành lí của tôi chỉ có một chiếc vali và 2 hòm giấy, đều là đồ dùng hàng ngày và quà vật để biếu họ hàng, bạn bè. Tôi có mang 1 máy ảnh kỹ thuật số, có cần kê khai không?
2. Xin hỏi tất cả hành lí đều phải lấy ra kiểm tra hay sao? Tôi không mang hàng cấm. Mỗi hộ chiếu được phép mang bao nhiêu tiền mặt?
3. Gửi thư hàng không(thư thường, thư bảo đảm, thư chuyển phát nhanh) đến thành phố Hồ Chí Minh mấy ngày nhận được?
4. Ở bưu điện trong trường đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh bạn có thể gửi thư, gửi bưu kiện, gửi fax và làm thủ tục gửi tiền

BÀI 2

Giao thông vận tải: Đi máy bay

Hành khách

18. Xin hỏi, mỗi tuần có mấy chuyến bay từ Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh đi Quảng Châu/ Bắc Kinh?
19. Khi mua vé có cần mang hộ chiếu không? Có phải đặt vé trước không?
20. Xin hỏi, chuyến bay này của hãng hàng không nào? Mua vé đi một lượt(vé khứ hồi) có được giảm giá không? Mua lệ phí sân bay(phí bảo hiểm) ở đâu?
21. Xin hỏi, chúng tôi phải đến sân bay trước mấy giờ? Lúc nào có thể làm thủ tục lên máy bay? Mỗi người được mang bao nhiêu kg hành lý?
22. Ở đây có nơi gửi hành lý không? làm thủ tục gửi hành lý ở đâu?
23. Máy bay từ Hà Nội đến Bắc Kinh có nghỉ ở Nam Ninh không? Tôi muốn lùi lại ngày đi có được không?

Nhân viên sân bay

24. Thứ 3 và thứ 6 hàng tuần đều có chuyến bay đi Bắc Kinh. Đi Thượng Hải phải đi từ thành phố Hồ Chí Minh. Chuyến bay này đã hết chỗ rồi.
25. Bây giờ đang là mùa du lịch, phải đặt vé trước một tuần. Xin ông cho hành lý lên đây cân
26. Đây là thẻ lên máy bay và phiếu gửi hành lý của ông

22. tiêu bản động/thực vật 动/植物标本

23. thông lệ 惯例

24. giấy báo nhận tiền 汇款通知单

25. giấy báo nhận bưu phẩm 邮件通知单

BÀI TẬP

Dịch sang tiếng Hán:

1. Hành lí của tôi chỉ có một chiếc vali và 2 hòm giấy, đều là đồ dùng hàng ngày và quà vật để biếu họ hàng, bạn bè. Tôi có mang 1 máy ảnh kỹ thuật số, có cần kê khai không?
2. Xin hỏi tất cả hành lí đều phải lấy ra kiểm tra hay sao? Tôi không mang hàng cấm. Mỗi hộ chiếu được phép mang bao nhiêu tiền mặt?
3. Gửi thư hàng không(thư thường, thư bảo đảm, thư chuyển phát nhanh) đến thành phố Hồ Chí Minh mấy ngày nhận được?
4. Ở bưu điện trong trường đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh bạn có thể gửi thư, gửi bưu kiện, gửi fax và làm thủ tục gửi tiền

BÀI 2

Giao thông vận tải: Đi máy bay

Hành khách

18. Xin hỏi, mỗi tuần có mấy chuyến bay từ Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh đi Quảng Châu/ Bắc Kinh?
19. Khi mua vé có cần mang hộ chiếu không? Có phải đặt vé trước không?
20. Xin hỏi, chuyến bay này của hãng hàng không nào? Mua vé đi một lượt(vé khứ hồi) có được giảm giá không? Mua lệ phí sân bay(phí bảo hiểm) ở đâu?
21. Xin hỏi, chúng tôi phải đến sân bay trước mấy giờ? Lúc nào có thể làm thủ tục lên máy bay? Mỗi người được mang bao nhiêu kg hành lý?
22. Ở đây có nơi gửi hành lý không? làm thủ tục gửi hành lý ở đâu?
23. Máy bay từ Hà Nội đến Bắc Kinh có nghỉ ở Nam Ninh không? Tôi muốn lùi lại ngày đi có được không?

Nhân viên sân bay

24. Thứ 3 và thứ 6 hàng tuần đều có chuyến bay đi Bắc Kinh. Đi Thượng Hải phải đi từ thành phố Hồ Chí Minh. Chuyến bay này đã hết chỗ rồi.
25. Bây giờ đang là mùa du lịch, phải đặt vé trước một tuần. Xin ông cho hành lý lên đây cân
26. Đây là thẻ lên máy bay và phiếu gửi hành lý của ông

27. Xin mời hành khách đi Bắc Kinh vào phòng đợi, chuẩn bị lên máy bay

28. Chuyến bay TH. 4388 do điều kiện thời tiết phải lùi lại 2 tiếng

29. Chuyến bay TH. 4388 hôm nay do máy móc trục trặc nên phải tạm dừng

Tiếp viên hàng không

30. Máy bay sắp cất cánh(hạ cánh) xin quý khách thắt chặt dây an toàn và nhớ tắt điện thoại di động. Xin quý khách không hút thuốc trên máy bay.

31. Xin quý khách mở(gấp) bàn ăn phía trước ra(lại). Bây giờ chúng tôi sẽ phục vụ bữa trưa tận nơi cho quý khách. Xin hỏi ông ăn cơm hay mì? Ông cần đồ uống gì ạ?

Đi tàu xe

1. Xin hỏi phòng bán vé tàu liên vận quốc tế ở đâu? Mỗi tuần có mấy chuyến tàu liên vận từ Hà Nội tới Bắc Kinh? Tàu chạy lúc mấy giờ? Mấy giờ tới ga phía tây Bắc Kinh?
2. Tàu chạy bao lâu mới tới nơi, dọc đường có đỗ nhiều ga không, có chạy qua Thượng hải không?
3. Vé của tôi ở toa số mấy? Ghế số bao nhiêu? Trên tàu có phục vụ cơm nước không?
4. Mỗi ngày có 3 chuyến tàu vào thành phố Hồ Chí Minh. Hai chuyến tàu chậm và 1 chuyến tàu nhanh. Bây giờ chỉ còn vé nằm tầng giữa và tầng trên. Tàu nhanh chạy 30 tiếng, tàu chậm phải 36 tiếng mới đến nơi.
5. Tàu sắp vào ga Huế, mời quý khách sửa soạn hành lí của mình, chuẩn bị xuống tàu.

6. Bây giờ là giờ cao điểm. Người đi xe rất đông. Xe cộ đi lại cũng rất nhiều.
Xin mọi người chú ý an toàn, chấp hành luật lệ giao thông.
7. Ở Bắc Kinh có rất nhiều phương tiện giao thông công cộng. Bạn có thể gọi điện đặt xe taxi. Giá khởi điểm là 10 nhân dân tệ. Nếu bạn yêu cầu lái xe sẽ đưa bạn hoá đơn thanh toán. Giá tiền đi xe taxi tính theo đồng hồ cây số.

TỪ MỚI

1. toa ăn : 餐车
2. toa nằm : 卧铺车厢
3. cửa sổ xe: 车窗
4. cửa xe : 车门
5. tàu điện ngầm : 地铁
6. xe khách loại nhỏ : 面包车/小客车
7. xe con : 小车/轿车
8. chuyển bánh : 开车
9. ga cuối cùng : 终点站/最后一站
10. phòng bán vé : 售票处
11. vé vào sân ga : 站台票
12. bảng giờ tàu : 火车时刻表
13. thời gian đến : 到站时间
14. đến đúng giờ : 正点到达
15. tàu về muộn : 火车晚点
16. lối ra ga : 出站口

17. lối vào ga : 进站口
18. đường hầm : 地道
19. nhân viên phục vụ trên tàu: 列车乘务员
20. nhân viên soát vé : 检票员
21. trưởng tàu : 列车长
22. công an đường sắt : 列车乘警
23. tàu chạy suốt/ thẳng : 直达快车
24. tàu tốc hành : 特快/高速列车
25. sân bay Tân Sơn Nhất: 新山一机场
26. sân bay Nội Bài : 内排机场
27. vé nằm tầng dưới : 下铺票
28. vé nằm tầng giữa: 中铺票
29. vé nằm tầng trên : 上铺票
30. chuyển tàu : 转车
31. vé ngồi cứng : 硬座票
32. vé ngồi mềm : 软座票
33. tàu thường(tàu chậm, tàu chợ): 普通客车
34. tàu nhanh : 直快客车
35. rút tiền/gửi tiền : 取款/存款
36. có kì hạn/ không kì hạn : 定期/活期
37. sổ gửi tiền : 存折

BÀI TẬP

Dịch sang tiếng Hán

1. Khách du lịch Trung Quốc đến Việt Nam thường vào ngân hàng cạnh hồ Hoàn Kiếm để rút tiền(gửi tiền). Trước tiên họ phải mở một tài khoản tiền gửi, phải chọn gửi loại có kì hạn hoặc không kì hạn.
2. Nếu gửi loại có kì hạn, khi chưa đến hạn, bạn cũng có thể lấy tiền ra. Lãi suất tiền gửi kì hạn 1 năm là 7%. Còn lãi suất tiền gửi không kì hạn là 5%. Tiền lãi không phải nộp thuế
3. Số tiền còn lại trong sổ của ông là 10 triệu VNĐ. Đó là số tiền gốc và lãi suất trong sổ gửi tiền. Xin anh viết phiếu gửi tiền, ghi rõ ngày mở tài khoản, họ tên và số tiền gửi. Xin bấm mật mã.
4. Tỷ giá giữa đồng VN và đồng nhân dân tệ hôm nay là bao nhiêu? Tỷ giá hôm nay đã xuống/lên rồi. Ông có thể dùng tiền mặt hoặc séc để mua hàng ở đây.
5. Xin hỏi, ở đây có dịch vụ điện thoại, vào mạng không? Tôi muốn lên mạng tìm tài liệu và gửi email cho bạn tôi. Ở đây có thể truy cập mạng internet của Trung Quốc. Lệ phí mỗi giờ khoảng 3-4000 VNĐ.

BÀI 3

Hoạt động thương mại

Hội chợ triển lãm

Thương gia dự hội chợ:

1. Chúng tôi muốn tham gia hội chợ quốc tế ASEAN.
2. Hội chợ Trung Quốc- ASEAN tổ chức tại đâu, vào thời gian nào?
3. Xin hỏi hội chợ triển lãm Nam ninh là hội chợ có tính chất như thế nào?
4. Tôi đến dự hội chợ triển lãm Nam ninh
5. Thời gian hội chợ bao lâu?
6. Có những nước nào tham dự hội chợ lần này?
7. Công ty chúng tôi muốn thuê một quầy triển lãm, tiền thuê là bao nhiêu?
8. Xin hỏi khu triển lãm của Việt Nam/ Thái Lan ở đâu?
9. Chúng tôi muốn thuê một phiên dịch tiếng Trung Quốc.
10. Xin hỏi khu triển lãm của Thái Lan có những mặt hàng gì?
11. Đây là bản giới thiệu và danh mục sản phẩm của chúng tôi
12. Nhờ ông giới thiệu qua tính năng và cách sử dụng của sản phẩm này.
13. Mời xem hàng mẫu, đây đều là hàng Quảng Tây sản xuất.
14. Tôi muốn đặt mua 50000 cái. Bao giờ có thể giao hàng?
15. Xin đăng ký/viết đơn đặt hàng, và kí tên vào đây.
16. Chúng tôi muốn quý ông giúp chúng tôi làm quảng cáo mặt hàng/dụng biển quảng cáo ở bên ngoài cho chúng tôi.

Ban tổ chức:

17. Hoan nghênh các vị đến dự hội chợ triển lãm lần này.

18. Hội chợ triển lãm Trung Quốc- ASEAN được tổ chức tại Nam Ninh, nên gọi tắt là “Hội chợ Nam Ninh”.
19. Hội chợ Trung Quốc-ASEAN được tổ chức tại Trung tâm hội chợ triển lãm Nam Ninh vào tháng 11 hàng năm.
20. Thời gian triển lãm là 7 ngày.
21. Hội chợ triển lãm Nam Ninh là một hội chợ quốc tế có tính chất tổng hợp nhằm triển khai các hoạt động mậu dịch hàng hoá, hợp tác đầu tư, dịch vụ, hội thảo cấp cao, và giao lưu văn hoá...
22. Hội chợ lần này có rất nhiều nước đến tham dự, mặt hàng cũng rất phong phú.
23. Các nước tham dự hội chợ lần này ngoài Trung Quốc ra, còn có các nước ASEAN như Việt Nam, Thái lan, Lào, Campuchia, Xingapo, Malaixia, Indônêxia cùng các nước châu Âu, châu Mỹ và Nhật bản...
24. Cứ đi thẳng tận đầu kia, rồi rẽ bên trái, đến khu triển lãm thứ 3 là khu triển lãm của Việt Nam.
25. Gian hàng cho thuê một ngày là 150 đô la Mỹ/m²
26. Ban tổ chức hội chợ sẽ cung cấp dịch vụ phiên dịch cho các đoàn triển lãm,
27. Ông muốn mời phiên dịch tiếng nước nào?
28. Theo quy định của hội chợ, khách mua xem xong hàng là có thể đặt mua với người bán, cũng có thể mua hàng tại chỗ.
29. Qua tuyên truyền quảng cáo, để nâng cao danh tiếng của xí nghiệp, nhằm mở đường tiêu thụ sản phẩm

生词

- | | |
|-----------------------|------|
| 1. Gia hàng trưng bày | 陈列架 |
| 2. Quầy trưng bày | : 展台 |

- | | |
|--------------------------------------|-------|
| 3. Hàng trưng bày | : 展品 |
| 4. Mô hình | : 模型 |
| 5. Thiết bị | : 设备 |
| 6. Người giới thiệu | : 讲解员 |
| 7. Tư vấn | : 咨询 |
| 8. Thành hợp đồng/thoả thuận mua bán | : 成交 |
| 9. Thổ sản/đặc sản địa phương | : 土特产 |
| 10. Gốm sứ | : 陶瓷 |

Bài tập

Dịch sang tiếng Hán

Bên bán:

1. Tôi đề nghị hai bên nên bàn bạc về chất lượng và giá cả sản phẩm
2. Chúng tôi xin giới thiệu qua sản phẩm của chúng tôi .
3. Sản phẩm của chúng tôi phần lớn là xuất khẩu , chất lượng tốt, bán rất chạy trên thị trường. Đây là hàng mẫu của sản phẩm .
4. Gạo của chúng tôi tính theo giá FOB mỗi tấn là 500 đô la Mỹ
5. Báo giá của chúng tôi thấp hơn các công ty khác, chúng tôi sẽ giảm giá 3%. Xin gửi đơn đặt hàng cho chúng tôi sớm.
6. Chúng tôi đã chuẩn bị sẵn hợp đồng. Mời ông duyệt/ký tên
7. Sản phẩm xuất khẩu của chúng tôi đòi hỏi bên mua phải có thể tín dụng/ phiếu tín dụng(L.C). Chúng tôi đảm bảo trong 8 tháng sẽ gửi hàng đi

8. Chúng tôi rất mừng được thông báo cho ông, theo điều khoản 6 của hợp đồng, hàng đã được xuất và vận chuyển bằng tàu thuyền, số đơn tàu thuyền vận chuyển là 8009.

Bên mua:

9. Xin ông cho chúng tôi giá CIF 500 tấn lợn hơi giao hàng tại cảng X

10. Các ông báo giá cao quá. Tôi đề nghị các ông xem xét lại. Với mức mua bán như vậy, nếu mở L.C (thẻ tín dụng) thì sẽ làm tăng thêm kinh phí.

11. Chúng tôi đề nghị các ông gửi số hàng này bằng hai đợt. Đề nghị sau khi nhận được phiếu tín dụng của chúng tôi thì xếp hàng lên tàu gửi đi ngay.

TỪ MỚI

- | | |
|-------------------------|----------|
| 1. Giá FOB | : 离岸价 |
| 2. Giá CIF | : 到岸价 |
| 3. Giá thành | : 成本价 |
| 4. Bảo hiểm | : 保险 |
| 5. Sản phẩm bán chạy | : 适销对路产品 |
| 6. Điều kiện trả tiền | : 付款方式 |
| 7. Điều kiện thanh toán | : 结算方式 |
| 8. Đàm phán về buôn bán | : 贸易谈判 |
| 9. Bỏ cuộc đàm phán | : 放弃谈判 |
| 10. Đòi bồi thường | : 索赔 |

BÀI 4

Khảo sát

Người đi khảo sát:

1. Tỉnh/ Khu tự trị chúng tôi sẽ cử một đoàn cán bộ sang Việt Nam/ Lào/ Thái Lan khảo sát về thương mại.
2. Nhiệm vụ của chúng tôi là khảo sát tình hình phát triển công nghiệp, nông nghiệp và tình hình thị trường của tỉnh X/ nước Y.
3. Chúng tôi định khảo sát tính khả thi của việc đầu tư dựng xưởng sản xuất xe máy Phương tiện giao thông của người VN chủ yếu là gì?

Lượng tiêu thụ xe máy có khá không? Các phụ tùng xe máy có dễ mua không?

4. Tiền lương cơ bản của công nhân/ nhân viên quản lí của người VN khoảng độ bao nhiêu?
5. Việc cung cấp điện/ nước ở đây có vấn đề gì không? Tình trạng giao thông ở đây thế nào?
6. Những đồ dùng hàng ngày/ điện khí gia dụng của Trung Quốc sản xuất có thị trường không? Chính quyền địa phương có chính sách ưu đãi gì cho đầu tư nước ngoài không?

Người địa phương:

7. Hoan nghênh công ty ông đến đây xây dựng nhà máy sản xuất xe máy.
8. Xe máy là phương tiện giao thông chính của cư dân địa phương.
9. Xây dựng nhà máy sản xuất xe máy ở đây giá thành thấp, lợi nhuận cao.

10. Sức lao động của chúng tôi ở đây hợp lí, điện nước cung cấp đầy đủ,
11. ở đây giao thông rất thuận lợi, đường ô tô và đường sắt thông suốt.
12. Việc sử dụng đất của nhà máy không có vấn đề gì khó khăn, có thể xây trên cơ sở một nhà máy cơ khí sẵn có, cũng có thể xây dựng nhà máy mới.
13. đối với đầu tư nước ngoài, chúng tôi có ưu đãi về thuế má, đất đai.

TỪ MỚI

- | | |
|----------------------------|----------|
| 1. Cơ sở hạ tầng | : 基础设施 |
| 2. Điều tra thị trường | : 市场调查 |
| 3. Tiềm lực thị trường | : 市场潜力 |
| 4. Chính sách đầu tư | : 投资政策 |
| 5. Nhà máy máy kéo đẩy tay | : 手扶拖拉机厂 |
| 6. Nhà máy nông cụ | : 农具厂 |
| 7. Nhà máy xe đạp | : 自行车厂 |
| 8. Xe vận tải nhỏ | : 小卡车 |